

CÔNG TY CỔ PHẦN
MASAN HIGH-TECH MATERIALS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2425/CV-MHT

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần chế tạo Biền thể và vật liệu điện Hà Nội thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 01/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: MSR
- Địa chỉ: Số 23 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84 28) 6256 3862 Fax: 02838274115
- Email:.... Website: <https://masanhightechmaterials.com/vi/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1/năm 2025
☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/04/2025 tại đường dẫn:

https://masanhightechmaterials.com/vi/investor_category/thong-tin-tai-chinh/

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình



**Đại diện tổ chức
Người UQCBTT**

PHẠM NGUYỄN HẢI
Trưởng phòng Pháp chế

**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2025

(

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0309966889

ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 1 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Ashley James McAleese
Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch
Phó Chủ tịch thứ nhất, thành viên không điều hành
Thành viên điều hành
Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Ashley James McAleese
Ông Nguyễn Huy Tuấn

Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thu Hiền
Ông Nguyễn Thiệu Nam

Chủ tịch
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Số 23 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6.121.914.211	6.992.043.391
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	556.501.983	1.468.795.621
Tiền	111		556.501.983	1.468.795.621
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.985.770.892	1.873.471.973
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	614.316.170	789.719.771
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		116.122.936	99.262.520
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	264.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	991.331.786	993.154.083
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(8.664.401)
Hàng tồn kho	140	11	2.806.559.815	2.967.555.729
Hàng tồn kho	141		2.897.657.763	3.071.547.193
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(91.097.948)	(103.991.464)
Tài sản ngắn hạn khác	150		773.081.521	682.220.068
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		90.520.518	36.157.125
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		682.561.003	646.062.943
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		19.664.660.420	19.974.483.609
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.199.340.157	1.199.340.157
Phải thu dài hạn khác	216	10	1.199.340.157	1.199.340.157
Tài sản cố định	220		14.124.129.098	14.299.837.733
Tài sản cố định hữu hình	221	12	13.696.340.836	13.862.410.999
Nguyên giá	222		24.309.874.593	24.295.428.149
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.613.533.757)	(10.433.017.150)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	13	427.788.262	437.426.734
Nguyên giá	228		904.682.261	904.682.261
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(476.893.999)	(467.255.527)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.183.573.027	1.209.272.739
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.183.573.027	1.209.272.739
Tài sản dài hạn khác	260		3.157.618.138	3.266.032.980
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.136.809.636	3.243.290.451
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		20.808.502	22.742.529
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		25.786.574.631	26.966.527.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		13.844.888.350	14.802.833.484
Nợ ngắn hạn	310		4.238.764.095	5.185.425.509
Phải trả người bán ngắn hạn	311		420.999.719	465.981.558
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.855.936	25.532.553
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	9.370.829	218.694.624
Phải trả người lao động	314		55.875	187.411
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	551.817.337	792.027.335
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	24.953.657	25.076.662
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	19(a)	3.225.710.742	3.657.925.366
Nợ dài hạn	330		9.606.124.255	9.617.407.975
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	19(b)	8.556.399.829	8.567.403.943
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		581.542.458	584.715.264
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	468.181.968	465.288.768
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		11.941.686.281	12.163.693.516
Vốn chủ sở hữu	410	21	11.941.686.281	12.163.693.516
Vốn cổ phần	411	22	10.991.554.200	10.991.554.200
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>10.991.554.200</i>	<i>10.991.554.200</i>
Thặng dư vốn cổ phần	412	22	1.098.259.892	1.098.259.892
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(295.683.347)	(295.683.347)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		147.555.536	369.562.771
- <i>LNST chưa phân phối đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>369.562.771</i>	<i>1.455.345.029</i>
- <i>Lỗ sau thuế chưa phân phối trong kỳ</i>	<i>421b</i>		<i>(222.007.235)</i>	<i>(1.085.782.258)</i>
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		25.786.574.631	26.966.527.000

Ngày 24 tháng 4 năm 2025

Người lập: 

Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:

Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Ashley James McAleese
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2025

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.392.705.405	3.092.453.999
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.984.489
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	1.392.705.405	3.089.469.510
Giá vốn hàng bán	11		1.246.305.559	3.203.166.715
Lợi nhuận/(lỗ) gộp (20 = 10 - 11)	20		146.399.846	(113.697.205)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	42.843.197	66.339.967
Chi phí tài chính	22	26	338.288.824	519.870.078
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		256.538.153	365.777.027
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	24		-	6.854.893
Chi phí bán hàng	25	27	23.204.597	80.590.704
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	15.307.796	117.222.313
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		(187.558.174)	(758.185.440)
Thu nhập khác	31	29	1.606.405	6.059.221
Chi phí khác	32	30	30.181.966	1.705.991
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(28.575.561)	4.353.230
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(216.133.735)	(753.832.210)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.112.278	14.880.383
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(1.238.778)	(66.333.992)
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		(222.007.235)	(702.378.601)

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 Nghìn VND
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		(222.007.235)	(702.378.601)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty	61		(222.007.235)	(718.271.933)
Cổ đông không kiểm soát	62		-	15.893.332
			VND	VND
Lỗ trên cổ phiếu				
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(202)	(653)

Ngày 24 tháng 4 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Ashley James McAleese
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*


	Mã	Thuyết	Từ 1/1/2025	Từ 1/1/2024
	số	minh	đến 31/3/2025	đến 31/3/2024
			Ngàn VND	Ngàn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lỗ trước thuế	01		(216.133.735)	(753.832.210)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		190.155.079	337.889.084
Các khoản dự phòng	03		(18.664.717)	80.431.065
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.081.289	(54.088.234)
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05		28.994.159	(8.535.194)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06		273.888.081	386.975.521
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		264.320.156	(11.159.968)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		123.950.679	(114.868.916)
Biến động hàng tồn kho	10		173.889.430	230.741.741
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(334.613.505)	(122.011.838)
Biến động chi phí trả trước	12		43.047.422	(1.107.002)
			270.594.182	(18.405.983)
Tiền lãi vay đã trả	14		(186.826.113)	(302.960.892)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(216.471.064)	(11.725.365)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(132.702.995)	(333.092.240)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(66.839.280)	(121.525.252)
Tiền chi cho vay	23		(264.000.000)	-
Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		-	8.110.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		1.069.024	2.037.585
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(329.770.256)	(111.377.667)

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay và trái phiếu phát hành	33		1.314.268.881	1.844.820.334
Tiền trả nợ gốc vay và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34		(1.765.260.314)	(1.814.165.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(450.991.433)	30.655.006
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(913.464.684)	(413.814.901)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1.468.795.621	974.184.354
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		1.171.046	(808.564)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	7	556.501.983	559.560.889

Ngày 24 tháng 4 năm 2025

Người lập: 

Người kiểm tra:

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính




Ashley James McAleese
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“Công ty” hay “MHT”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại	
			31/3/2025	1/1/2025
Công ty con trực tiếp				
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	(i) Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý đầu tư	100%	100%
Công ty con gián tiếp				
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	(i) Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) (*)	(i) Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến khoáng sản	100%	100%
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	(i) Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	100%

(i) MTC là công ty con của NPM. TNTI và NPM là công ty con của MRTN. MRTN là công ty con của Công ty.

(*) Hoạt động chính của NPM là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng thuộc Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa. Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo được thực hiện theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 17121000026 có thời hạn đến ngày 2 tháng 2 năm 2044.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con. Tỷ lệ quyền biểu quyết bằng tỷ lệ lợi ích kinh tế trừ khi được trình bày khác.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Tập đoàn có 1.478 nhân viên (1/1/2025: 1.518 nhân viên).

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Ngàn VND”), trừ khi được trình bày khác.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất, trừ khi được trình bày khác.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

(ii) Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chỉ phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”), chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Công ty liên kết

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền bỏ phiếu. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ của nội bộ Tập đoàn, cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả, của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Bao thanh toán

Theo tình hình của thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả (“số tiền bảo lãnh”).

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

NPM: Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Theo phương pháp này, căn cứ khấu hao được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được; trữ lượng khoáng sản này là sản lượng quặng ước tính (tính bằng tấn) có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của NPM và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản. Cụ thể, căn cứ khấu hao đối với các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được tính theo:

- a. trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản theo kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ trong khu vực Dự án Núi Pháo; và
- b. phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của NPM.

Căn cứ khấu hao cho từng loại tài sản khai thác khoáng sản được áp dụng như sau:

Căn cứ khấu hao

Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản	(a)
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại OTC	(a) và (b)
Giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh	(a) và (b)

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

MTC: Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram của MTC được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính của tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm là như sau:

Nhà máy ST (muối natri vonfram)	259.864 tấn vonfram
Nhà máy APT (muối amoni paratungstate)	254.989 tấn vonfram

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 22 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm;
- Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
 - Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn dự định hoàn thành phần mềm để sử dụng hoặc để bán có thể được kiểm chứng bằng các thiết kế chương trình, mô hình hoặc các sản phẩm tương tự;
 - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
 - Có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và con người để hoàn tất giai đoạn phát triển phần mềm;
 - Tập đoàn có thể xác định được các chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong bốn (4) năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí phát triển trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 17 đến 24 năm.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Tập đoàn có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Tập đoàn không có được hợp đồng đó. Tập đoàn vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chi các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa;
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên (Nghị định 67) tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm của công ty con do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường được lập thường niên.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(m) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Vốn chủ sở hữu

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua hoặc thanh lý cổ phần cho cổ đông không kiểm soát và các giao dịch liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào “Vốn khác của chủ sở hữu” trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày áp dụng phi hồi tố của Thông tư 202 (Thuyết minh 3(a)(iii)).

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(ii) *Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí*

Dịch vụ gia công thu phí được Tập đoàn cung cấp cho các khách hàng trong ngành bột kim loại. Với dịch vụ này, khách hàng giao vật liệu đã qua sử dụng hoặc phế liệu kim loại cho Tập đoàn để tái chế thành thành phẩm – bột kim loại và thu phí gia công. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí là phí gia công được xác định dựa trên giá trị thanh toán mà Tập đoàn dự kiến được hưởng trong hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(q) *Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính*

(i) *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(ii) *Chi phí hoạt động tài chính*

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay, lãi trái phiếu và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) *Thuê tài sản*

(i) *Tài sản thuê*

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm, nếu có, trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được xác định bằng kết quả kinh doanh trong kỳ phân bổ cho số lượng cổ phiếu phổ thông và các công cụ chứng khoán vốn. Phương thức phân bổ này dựa trên quyền được phân chia lợi nhuận của các loại cổ phiếu khác nếu toàn bộ lợi nhuận hoặc lỗ được phân chia.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

(u) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Không có thay đổi đáng kể nào trong ước tính kế toán được thực hiện kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán trước.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

Từ ngày 1/1/2025 đến ngày 31/3/2025		Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận		309.080.617	299.751.446	770.714.647	13.158.695	1.392.705.405
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận		144.265.454	195.658.699	(195.264.213)	1.739.906	146.399.846
Chi phí không phân bổ						(38.512.393)
Thu nhập từ hoạt động tài chính						42.843.197
Chi phí tài chính						(338.288.824)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh						(187.558.174)
Thu nhập khác						1.606.405
Chi phí khác						(30.181.966)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(5.873.500)
Lỗ thuần sau thuế						(222.007.235)

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/3/2024	Các bộ phận				Tổng cộng Nghìn VND
	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	khác Nghìn VND	
Doanh thu bộ phận	188.076.552	180.170.847	2.698.896.065	22.326.046	3.089.469.510
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	86.730.027	55.752.468	(253.854.509)	(2.325.191)	(113.697.205)
Chi phí không phân bổ					(197.813.017)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					66.339.967
Chi phí tài chính					(519.870.078)
Phần lãi trong công ty liên kết					6.854.893
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(758.185.440)
Thu nhập khác					6.059.221
Chi phí khác					(1.705.991)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					51.453.609
Lỗ thuần sau thuế					(702.378.601)



Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tài sản của bộ phận	110.824.992	595.873.863	2.638.200.643	716.201.243	4.061.100.741
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	21.725.473.890
Tổng tài sản					25.786.574.631
Tổng nợ phải trả					13.844.888.350
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025				Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tài sản của bộ phận	112.709.737	603.559.239	2.651.826.789	727.424.345	4.095.520.110
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	22.871.006.890
Tổng tài sản					26.966.527.000
Tổng nợ phải trả					14.802.833.484

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Từ ngày 1/1/2025 đến ngày 31/3/2025

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	1.659.391	940.209	-	2.599.600
Chi tiêu vốn không phân bổ					64.239.680
Khấu hao tài sản cố định	1.884.745	7.685.376	25.923.642	11.381.752	46.875.515
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					143.279.564
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					123.684.998

Từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/3/2024

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	570.865	-	3.120.172	-	3.691.037
Chi tiêu vốn không phân bổ					117.834.215
Khấu hao tài sản cố định	2.067.787	8.486.407	146.332.104	28.045.415	184.931.713
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					152.957.371
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					93.252.973

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động vùng địa lý như sau:

Tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31/3/2025	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Luxembourg Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bán ra ngoài	324.901.404	-	328.952.494	148.717.498	88.643.327	-	-	501.490.682	1.392.705.405
Tài sản của bộ phận	25.284.030.941	-	195.075.347	4.676.548	43.419.899	24.767.231	28.546.508	206.058.157	25.786.574.631
Chi tiêu vốn	66.839.280	-	-	-	-	-	-	-	66.839.280

Tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31/3/2024	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Luxembourg Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bán ra ngoài	193.703.013	1.375.608	696.787.153	131.526.078	493.464.259	811.417.574	104.213.413	656.982.412	3.089.469.510
Tài sản của bộ phận	29.106.902.380	-	5.582.951.338	213.310.873	852.327.410	1.685.156.628	172.502.965	2.046.207.720	39.659.359.314
Chi tiêu vốn	101.412.843	-	11.794.431	-	-	7.082.212	-	1.235.766	121.525.252

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền mặt	43.271	47.051
Tiền gửi ngân hàng	556.458.712	1.468.748.570
	<hr/> 556.501.983	<hr/> 1.468.795.621

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, một phần tiền trị giá 8.867 triệu VND (1/1/2025: 22.539 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của các công ty con (Thuyết minh 19(a)).

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/3/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
<i>Bên thứ ba</i>		
Khách hàng mua vonfram	438.999.264	393.731.920
Khách hàng mua fluorit	38.948.101	217.251.001
Khách hàng mua bismuth	23.459.051	63.895.004
Khách hàng mua đồng	112.445.937	113.962.739
Các khách hàng khác	463.817	879.107
	<hr/> 614.316.170	<hr/> 789.719.771

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, một phần khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của các công ty con (Thuyết minh 19(a)).

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty mẹ cấp cao nhất, không được đảm bảo và hưởng lãi suất như thỏa thuận trong hợp đồng.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	31/3/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ công ty mẹ cấp cao nhất		
Lãi vay phải thu	1.012.603	-
Phải thu khác từ các bên khác		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (a)	980.845.909	980.845.909
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	-	9.653.040
Phải thu thuế nhập khẩu	2.075.867	2.075.867
Phải thu ngắn hạn khác	7.397.407	579.267
	991.331.786	993.154.083
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (b)	1.094.091.069	1.094.091.069
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (c)	104.666.261	104.666.261
Phải thu dài hạn khác	582.827	582.827
	1.199.340.157	1.199.340.157

- (a) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”), một công ty con của Công ty, cho giai đoạn từ năm 2015 và phí hành chính liên quan mà NPM đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”) và sau đó là tính toán của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) theo Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 8 năm 2021 (“Quyết định 1640”).

NPM không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc NPM cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quy định. Sản phẩm của NPM là sản phẩm công nghiệp mà giá tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân (“UBND”) tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$). Trước ngày hiệu lực của Công văn 3724, NPM đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do BTNMT ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ/BTNMT (“Quyết định 1640”) phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà bất cập của việc sử dụng giá này đã được NPM nêu rõ trước đây. Theo Điều 3 Điều 15 Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc NPM đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định bởi UBND Tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

NPM cũng đã có nhiều công văn gửi các cấp có thẩm quyền nêu rõ vấn đề và tìm hướng giải quyết phù hợp cho vấn đề TCQKTKS của NPM. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và tiếp đó là chỉ đạo bổ sung của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 (“Thông báo 226”), vấn đề TCQKTKS của NPM đang được Bộ Tài chính (“BTC”), BTNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của NPM. Như đề cập tại Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính hợp nhất này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng có liên quan hiện đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền tạm nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Tập đoàn đã ghi nhận khoản TCQKTKS nộp bổ sung và các khoản phí hành chính liên quan là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc NPM tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi sau khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định chính thức.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (b) Đây là các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (c) Đây là khoản NPM phải ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường cho việc đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường. Theo Quyết định số 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ đòi hỏi phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại là 87.692 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

11. Hàng tồn kho

	31/3/2025		1/1/2025	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	69.104.723	-	56.673.072	-
Nguyên vật liệu	208.372.578	(24.417.976)	150.860.679	(15.311.866)
Công cụ và dụng cụ	463.943.482	-	487.233.173	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	184.576.688	(23.666.122)	190.298.682	(22.629.126)
Thành phẩm	1.848.412.249	(25.719.276)	2.105.515.001	(55.886.342)
Hàng hóa	-	-	2.963.744	-
Hàng gửi đi bán	123.248.043	(17.294.574)	78.002.842	(10.164.130)
	2.897.657.763	(91.097.948)	3.071.547.193	(103.991.464)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 có 115.209 triệu VND nguyên vật liệu, 150.165 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, 185.029 triệu VND thành phẩm và 123.248 triệu VND hàng gửi đi bán (1/1/2025: 97.851 triệu VND nguyên vật liệu, 154.407 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, 428.799 triệu VND thành phẩm, và 78.003 triệu VND hàng gửi đi bán) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	5.632.226.662	13.510.990.192	42.933.174	13.351.985	5.095.926.136	24.295.428.149
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	14.446.444	-	-	-	14.446.444
Số dư cuối kỳ	5.632.226.662	13.525.436.636	42.933.174	13.351.985	5.095.926.136	24.309.874.593
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.333.779.965	6.168.080.233	42.508.971	11.529.578	1.877.118.403	10.433.017.150
Khấu hao trong kỳ	58.493.606	95.927.006	17.652	267.780	25.810.563	180.516.607
Số dư cuối kỳ	2.392.273.571	6.264.007.239	42.526.623	11.797.358	1.902.928.966	10.613.533.757
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	3.298.446.697	7.342.909.959	424.203	1.822.407	3.218.807.733	13.862.410.999
Số dư cuối kỳ	3.239.953.091	7.261.429.397	406.551	1.554.627	3.192.997.170	13.696.340.836

Trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 160.051 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 (1/1/2025: 154.478 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 9.472 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản nợ ngắn hạn, nợ dài hạn, và trái phiếu dài hạn đã phát hành của các công ty con và Công ty (1/1/2025: 9.621 tỷ VND) (Thuyết minh 19(a) và Thuyết minh 19(b)).

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	112.027.050	792.655.211	904.682.261
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	108.923.003	358.332.524	467.255.527
Khấu hao trong kỳ	196.674	9.441.798	9.638.472
Số dư cuối kỳ	109.119.677	367.774.322	476.893.999
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3.104.047	434.322.687	437.426.734
Số dư cuối kỳ	2.907.373	424.880.889	427.788.262

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 101.375 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 (1/1/2025: 101.375 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 428 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản nợ ngắn hạn, nợ dài hạn, và trái phiếu dài hạn đã phát hành của một công ty con và Công ty (1/1/2025: 437 tỷ VND) (Thuyết minh 19(a) và Thuyết minh 19(b)).

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	1.209.272.739	2.510.877.620
Tăng trong kỳ	18.809.915	81.975.607
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(14.446.444)	(871.795.256)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	-	(441.791)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 15)	-	(46.430.393)
Xóa sổ	(30.063.183)	-
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	(34.943)
Số dư cuối kỳ	1.183.573.027	1.674.150.844

Trong kỳ, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 1,5 tỷ VND (cùng kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024: 10 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của NPM có giá trị ghi sổ 1.071 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Tập đoàn (Thuyết minh 19(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/3/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	126.544.962	172.812.110
Đền bù đất	431.812.586	431.771.817
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	231.833.586	229.070.605
Các đập chứa đuôi quặng	272.267.380	210.685.794
Các tài sản khác	121.114.513	164.932.413
Tổng cộng	1.183.573.027	1.209.272.739

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí phát sinh để có được hợp đồng (*) Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	1.218.891.613	1.780.676.668	106.062.008	137.660.162	3.243.290.451
Tăng trong kỳ	-	9.507.345	-	7.696.838	17.204.183
Phân bổ trong kỳ	(18.349.038)	(75.136.231)	-	(30.199.729)	(123.684.998)
Số dư cuối kỳ	1.200.542.575	1.715.047.782	106.062.008	115.157.271	3.136.809.636

(*) Tháng 9 năm 2020, một công ty con phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 Nghìn VND	Số phải nộp trong kỳ Nghìn VND	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ Nghìn VND	31/3/2025 Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	81.263.787	(81.263.787)	-
Thuế xuất nhập khẩu	105.107	36.033.930	(36.139.037)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	211.848.624	7.112.278	(216.471.064)	2.489.838
Phí bảo vệ môi trường	-	89.529.636	(89.529.636)	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.009.817	23.304.627	(23.146.887)	6.167.557
Thuế tài nguyên	-	2.263.885	(2.263.885)	-
Các loại thuế khác	731.076	15.974.086	(15.991.728)	713.434
	218.694.624	255.482.229	(464.806.024)	9.370.829

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/3/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi phí hoạt động	157.406.033	399.022.169
Tiền lãi vay phải trả	230.292.851	160.580.811
Trích trước chi phí thuê đất	57.579.434	56.091.971
Thuế và phí tài nguyên	86.191.354	97.996.628
Tiền thưởng	11.841.122	54.502.750
Chi phí xây dựng phải trả	230.016	4.753.210
Trích trước chi phí tài chính khác	919.329	919.329
Chi phí phải trả khác	7.357.198	18.160.467
	551.817.337	792.027.335

18. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	31/3/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải trả khác cho các bên khác		
Thư tín dụng trả chậm có thanh toán trước hạn (UPAS LC) (*)	18.791.452	21.249.670
Phải trả khác – ngắn hạn	6.162.205	3.826.992
	24.953.657	25.076.662

(*) Đây là các khoản phải trả các ngân hàng trong nước phát hành UPAS LC cho các công ty con của Tập đoàn. Số dư chưa thanh toán chịu lãi suất cố định trong thời hạn trả chậm từ 6 đến 9 tháng và được đảm bảo bằng một số khoản phải thu, một phần tài sản của dự án NPM, và cổ phiếu của Công ty do một bên liên quan nắm giữ.

Biến động các khoản UPAS LC này trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2025	Từ 1/1/2024
	đến 31/3/2025	đến 31/3/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	21.249.670	198.592.554
Tăng trong kỳ	2.881.843	23.484.884
Các khoản thanh toán	(5.340.061)	(144.680.610)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	988.020
Số dư cuối kỳ	18.791.452	78.384.848

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn

	1/1/2025	Biến động trong kỳ			31/3/2025
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) Nghìn VND
Vay ngắn hạn	3.284.827.701	1.297.853.879	(1.493.729.979)	(507.232)	3.088.444.369
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b))	373.097.665	4.006.708	(239.838.000)	-	137.266.373
	3.657.925.366	1.301.860.587	(1.733.567.979)	(507.232)	3.225.710.742

(*) Số có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giả định công ty mẹ cấp cao nhất tiếp tục cung cấp các hỗ trợ cần thiết nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo như sau:

			31/3/2025		1/1/2025
	Loại tiền	Lãi suất năm (%)	Nghìn VND	Lãi suất năm (%)	Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	VND	5,00 - 6,80	488.967.675	6,00 - 8,11	556.286.554
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	USD	4,60 - 7,68	2.211.261.569	5,50 - 8,20	2.151.538.731
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	VND	5,30 - 5,85	224.902.223	5,20 - 5,90	272.701.174
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	USD	7,30 - 8,40	163.312.902	7,30 - 8,40	304.301.242
			3.088.444.369		3.284.827.701

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo sau:

- một phần các tài khoản ngân hàng của một công ty con (Thuyết minh 7); và/hoặc
- một phần khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con (Thuyết minh 8); và/hoặc
- một số cổ phần Công ty phát hành do một bên liên quan nắm giữ; và/hoặc
- một phần tài sản cố định hữu hình, vô hình và xây dựng cơ bản dở dang của các công ty con (Thuyết minh 12, Thuyết minh 13 và Thuyết minh 14).

(**) Trong số dư của các khoản vay ngân hàng được đảm bảo tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 có 968 tỷ VND (1/1/2024: 1.151 tỷ VND) là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Vay và phát hành trái phiếu dài hạn

	31/3/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
Vay và phát hành trái phiếu dài hạn	8.693.666.202	8.940.501.608
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19(a))	(137.266.373)	(373.097.665)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.556.399.829	8.567.403.943

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

		Loại tiền	31/3/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(i)	VND	8.206.397.780	8.198.117.852
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	(ii)	VND	487.268.422	502.545.756
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo		VND	-	239.838.000
			8.693.666.202	8.940.501.608

- (i) Đây là trái phiếu không chuyển đổi do Công ty và NPM – một công ty con, phát hành với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng biên độ 4,1% đến 5,25%/năm.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, trái phiếu không chuyển đổi bằng VND được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo sau:

- một số tài sản dài hạn của một công ty con (Thuyết minh 12, Thuyết minh 13 và Thuyết minh 14); và/hoặc
- một số cổ phiếu do Công ty phát hành thuộc sở hữu của một công ty liên quan; và/hoặc
- phần vốn góp thuộc sở hữu của một công ty con; và/hoặc
- bảo lãnh bởi công ty mẹ cấp cao nhất.

Giá trị phát hành trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

- (ii) Đây là các khoản vay một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất, với lãi suất 9,3% - 11%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một phần khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con, một số cổ phiếu do Công ty phát hành thuộc sở hữu của một công ty liên quan, và một phần tài sản của một công ty con.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Dự phòng phải trả dài hạn

	Khôi phục hiện trường Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	124.829.711	340.459.057	465.288.768
Dự phòng lập trong kỳ	1.472.991	1.420.209	2.893.200
Số dư cuối kỳ	126.302.702	341.879.266	468.181.968

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Vốn khác của chủ sở hữu Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Nghìn VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(233.846.997)	396.305.033	1.455.345.029	13.411.933.810	212.558.053	13.624.491.863
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(718.271.933)	(718.271.933)	15.893.332	(702.378.601)
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	-	-	48.353.089	-	48.353.089	-	48.353.089
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	14.809.961	-	-	14.809.961	1.157.678	15.967.639
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(219.037.036)	444.658.122	737.073.096	12.756.824.927	229.609.063	12.986.433.990
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	-	-	369.562.771	12.163.693.516	-	12.163.693.516
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(222.007.235)	(222.007.235)	-	(222.007.235)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	-	-	147.555.536	11.941.686.281	-	11.941.686.281

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2025 & 1/1/2025	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.099.155.420	10.991.554.200
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.098.259.892

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/3/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Trong vòng một năm	9.473.006	5.776.154
Trong vòng hai đến năm năm	51.050.292	55.995.093
	60.523.298	61.771.247

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ các loại

	31/3/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	19.937.441	506.809.748	54.049.296	1.368.528.175
AUD	1.971	30.994	1.971	30.681

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/3/2025 và 1/1/2025 Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	30.294.111

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/3/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	66.970.580	163.544.492
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	690.956	9.185.115
	67.661.536	172.729.607

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 Nghìn VND
Lãi tiền gửi và cho vay	1.069.024	1.680.301
Lãi chênh lệch tỷ giá	41.774.173	63.859.994
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	799.672
	42.843.197	66.339.967

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	256.538.153	365.777.027
Chi phí đi vay	17.349.928	21.198.494
Lỗ chênh lệch tỷ giá	41.843.895	68.602.326
Chi phí tài chính khác	22.556.848	64.292.231
	338.288.824	519.870.078

27. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 Nghìn VND
Cước phí vận chuyển	18.065.984	40.204.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.584.928	5.831.803
Chi phí khấu hao	-	2.319.759
Chi phí lương	1.042.066	18.552.804
Chi phí khác	511.619	13.682.206
	23.204.597	80.590.704

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 Nghìn VND
Chi phí lương	7.075.981	73.317.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.492.437	17.666.252
Chi phí khấu hao	30.010	13.703.558
Dụng cụ văn phòng và chi phí khác	3.709.368	12.535.140
	15.307.796	117.222.313

29. Thu nhập khác

	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 Nghìn VND
Lãi do bán phế liệu	1.082.400	1.842.575
Thu nhập khác	524.005	4.216.646
	1.606.405	6.059.221

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí khác

	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 Nghìn VND
Lỗi do xóa sổ xây dựng cơ bản dở dang	30.063.183	-
Các khoản khác	118.783	1.705.991
	30.181.966	1.705.991

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 được dựa trên số lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông là 222.007 triệu VND (quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024: lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông là 718.272 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.099.155.420 cổ phiếu (quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024: 1.099.155.420 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(a) Lỗ thuần thuộc về cổ đông

	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024
Lỗ thuần trong kỳ (Nghìn VND)	(222.007.235)	(702.378.601)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Nghìn VND)	-	15.893.332
Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông (Nghìn VND)	(222.007.235)	(718.271.933)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ (cổ phiếu)	1.099.155.420	1.099.155.420
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(202)	(653)

(b) Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	1.099.155.420	1.099.155.420

(c) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có số dư và các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan.

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025, Tập đoàn có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”), công ty liên kết của công ty mẹ cao cấp nhất, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”)	Khoản vay nhận được	-	295.500.000
	Khoản vay đã trả	239.838.000	15.000.000
	Chi phí lãi vay	1.751.803	23.828.205
	Khoản cho vay	264.000.000	-
	Lãi cho vay	1.012.603	-
Công ty mẹ cấp cao			
Công ty TNHH Zenith Investment	Lãi trái phiếu (i)	-	641.096
Công ty mẹ trực tiếp			
Công ty TNHH Tâm nhìn Masan (“MH”)	Chi phí lãi vay	-	9.174.795
	Lãi trái phiếu (i)	-	28.912.829
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	336.778	202.858
	Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Lãi trái phiếu (i)	90.826.336	109.214.934
	Mua hàng hóa	568.884	-
Công ty TNHH The Sherpa.	Lãi trái phiếu (i)	15.558.596	1.293.929
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”) và các công ty con	Khoản vay nhận được	313.144.588	481.144.666
	Khoản vay đã trả	517.055.022	389.238.551
	Chi phí lãi vay	29.956.581	31.655.482
	Lãi trái phiếu (i)	4.653.982	391.541
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	6.033.889	5.988.899

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận thu xếp giao dịch.
- (ii) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 31 tháng 3 năm 2024.

33. Nợ tiềm tàng

Như đã thuyết minh tại Thuyết minh 10(a), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ/BTNMT (“Quyết định 1640”) phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế TCQKTKS tạm tính theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm tài nguyên - quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà việc này đã được NPM nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS – G chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 đồng/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS - G tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 đồng/tấn. Theo đó, vào ngày 6 tháng 10 năm 2021, NPM đã nhận được Thông báo số 3937 ban hành bởi Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên về việc nộp TCQKTKS căn cứ theo Quyết định 1640 do chênh lệch về Giá tính TCQKTKS – G cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2021 là 394,5 tỷ VND. Vào ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu NPM nộp bổ sung TCQKTKS 125,8 tỷ VND tương ứng với TCQKTKS còn thiếu trong năm 2021 và 4,1 tỷ VND lãi chậm nộp tương ứng.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc tin rằng NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc Tập đoàn đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Trong năm 2022, các cơ quan ban ngành có liên quan cấp Trung ương và địa phương thông qua buổi họp do TCDCKS chủ trì đã nhất trí có bất cập về giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram đa kim dùng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh Thái Nguyên đã triển khai làm việc với Bộ Tài chính, Bộ TNMT về việc tìm kiếm chuyên gia tư vấn, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên phối hợp cùng các sở ban ngành địa phương có liên quan hoàn thành thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên cho các sản phẩm công nghiệp của NPM. Sau đó, NPM có đã nhận được thêm chỉ đạo từ Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo 226/TB-VPCP ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2023 (“Thông báo 226”), vụ việc này sẽ tiếp tục được xem xét bởi Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên. Theo đó, TCQKTKS cho dự án Núi Pháo sẽ được xác định lại và bằng giá tính thuế áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM sẽ được thống nhất và chính thức ban hành bởi UBND tỉnh Thái Nguyên. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính Thái Nguyên cùng các cơ quan ban ngành chức năng các cấp đang tích cực làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ban Giám đốc đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được UBND tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên Giá tính TCQKTKS - G làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, Tập đoàn tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ 2015 trở đi sẽ được xác định, và thay thế TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640. Quan điểm này của Ban Lãnh đạo Công ty đã được xác nhận trong Thông báo 226.

Kết quả cuối cùng của vấn đề này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định và việc Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá này khi được xác định. Do đó, Tập đoàn chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là khoản nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất.

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đối với số liệu trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan; và từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho quý kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 đối với số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan.

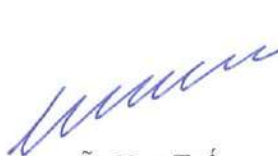
Ngày 24 tháng 4 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Ashley James McAleese
Tổng Giám đốc

**Masan High-Tech Materials Corporation
and its subsidiaries**

Consolidated quarterly Financial Statements
for the period ended 31 March 2025

Masan High-Tech Materials Corporation

Corporate Information

Enterprise Registration

Certificate No. 0309966889

27 April 2010

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 20 January 2025. The Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

Board of Directors

Mr. Danny Le
Mr. Nguyen Thieu Nam
Mr. Ashley James McAleese
Ms. Nguyen Thu Hien

Chairman
First Vice Chairman, Non-executive Member
Executive Member
Independent member

Board of Management

Mr. Ashley James McAleese
Mr. Nguyen Huy Tuan

Chief Executive Officer
Chief Financial Officer

Audit Committee

Ms. Nguyen Thu Hien
Mr. Nguyen Thieu Nam

Chairman
Member

Registered Office

No. 23 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1
Ho Chi Minh City
Vietnam

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 31 March 2025

Form B 01 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/3/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6,121,914,211	6,992,043,391
Cash and cash equivalents	110	7	556,501,983	1,468,795,621
Cash	111		556,501,983	1,468,795,621
Accounts receivable – short-term	130		1,985,770,892	1,873,471,973
Accounts receivable from customers	131	8	614,316,170	789,719,771
Prepayments to suppliers	132		116,122,936	99,262,520
Loan receivables	135	9	264,000,000	-
Other receivables	136	10	991,331,786	993,154,083
Allowance for doubtful debts	137		-	(8,664,401)
Inventories	140	11	2,806,559,815	2,967,555,729
Inventories	141		2,897,657,763	3,071,547,193
Allowance for inventories	149		(91,097,948)	(103,991,464)
Other current assets	150		773,081,521	682,220,068
Short-term prepaid expenses	151		90,520,518	36,157,125
Deductible value added tax	152		682,561,003	646,062,943
Long term assets (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		19,664,660,420	19,974,483,609
Accounts receivable – long-term	210		1,199,340,157	1,199,340,157
Other long-term receivables	216	10	1,199,340,157	1,199,340,157
Fixed assets	220		14,124,129,098	14,299,837,733
Tangible fixed assets	221	12	13,696,340,836	13,862,410,999
Cost	222		24,309,874,593	24,295,428,149
Accumulated depreciation	223		(10,613,533,757)	(10,433,017,150)
Finance lease tangible fixed assets	224		-	-
Cost	225		67,300,000	67,300,000
Accumulated depreciation	226		(67,300,000)	(67,300,000)
Intangible fixed assets	227	13	427,788,262	437,426,734
Cost	228		904,682,261	904,682,261
Accumulated amortisation	229		(476,893,999)	(467,255,527)
Long-term work in progress	240		1,183,573,027	1,209,272,739
Construction in progress	242	14	1,183,573,027	1,209,272,739
Other long-term assets	260		3,157,618,138	3,266,032,980
Long-term prepaid expenses	261	15	3,136,809,636	3,243,290,451
Deferred tax assets	262		20,808,502	22,742,529
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		25,786,574,631	26,966,527,000

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 31 March 2025 (continued)

Form B 01 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/3/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		13,844,888,350	14,802,833,484
Current liabilities	310		4,238,764,095	5,185,425,509
Accounts payable to suppliers	311		420,999,719	465,981,558
Advances from customers	312		5,855,936	25,532,553
Taxes payable to State Treasury	313	16	9,370,829	218,694,624
Payables to employees	314		55,875	187,411
Accrued expenses	315	17	551,817,337	792,027,335
Other short-term payables	319	18	24,953,657	25,076,662
Short-term borrowings and bonds	320	19(a)	3,225,710,742	3,657,925,366
Long-term liabilities	330		9,606,124,255	9,617,407,975
Long-term borrowings and bonds	338	19(b)	8,556,399,829	8,567,403,943
Deferred tax liabilities	341		581,542,458	584,715,264
Provisions – long-term	342	20	468,181,968	465,288,768
EQUITY (400 = 410)	400		11,941,686,281	12,163,693,516
Equity	410	21	11,941,686,281	12,163,693,516
Share capital	411	22	10,991,554,200	10,991,554,200
- Ordinary shares with voting rights	411a		10,991,554,200	10,991,554,200
Share premium	412	22	1,098,259,892	1,098,259,892
Other capital	414		(295,683,347)	(295,683,347)
Retained profits after tax	421		147,555,536	369,562,771
- Retained profits brought forward	421a		369,562,771	1,455,345,029
- Loss for the current year	421b		(222,007,235)	(1,085,782,258)
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		25,786,574,631	26,966,527,000

24 April 2025

Prepared by: 

Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:

Nguyen Huy Tuan
Chief Financial Officer

Approved by:



Ashley James McAleese
Chief Executive Officer

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of income for the period ended 31 March 2025

Form B 02 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	From 1/1/2025 to 31/3/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 31/3/2024 VND'000
Revenue from sales of goods and provision of services	01		1,392,705,405	3,092,453,999
Revenue deductions	02		-	2,984,489
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	24	1,392,705,405	3,089,469,510
Cost of sales	11		1,246,305,559	3,203,166,715
Gross profit/(loss) (20 = 10 - 11)	20		146,399,846	(113,697,205)
Financial income	21	25	42,843,197	66,339,967
Financial expenses	22	26	338,288,824	519,870,078
<i>In which: Interest expense</i>	23		256,538,153	365,777,027
Share of profit in associates	24		-	6,854,893
Selling expenses	25	27	23,204,597	80,590,704
General and administration expenses	26	28	15,307,796	117,222,313
Net operating loss (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		(187,558,174)	(758,185,440)
Other income	31	29	1,606,405	6,059,221
Other expenses	32	30	30,181,966	1,705,991
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(28,575,561)	4,353,230
Accounting loss before tax (50 = 30 + 40)	50		(216,133,735)	(753,832,210)
Income tax expense – current	51		7,112,278	14,880,383
Income tax benefit – deferred	52		(1,238,778)	(66,333,992)
Net loss after tax (60 = 50 - 51 - 52) (carried to next page)	60		(222,007,235)	(702,378,601)

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of income for the period ended 31 March 2025 (continued)

Form B 02 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	From 1/1/2025 to 31/3/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 31/3/2024 VND'000
Net loss after tax (60 = 50 - 51 - 52) (brought from previous page)	60		(222,007,235)	(702,378,601)
Net (loss)/profit attributable to:				
Shareholders of the Company	61		(222,007,235)	(718,271,933)
Non-controlling interest	62		-	15,893,332
<hr/>				
			VND	VND
Losses per share				
Basic losses per share	70	31	(202)	(653)
<hr/>				

24 April 2025

Prepared by: 

Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:

Nguyen Huy Tuan
Chief Financial Officer

Approved by:

Ashley James McAleese
Chief Executive Officer



Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of cash flows for the period ended 31 March 2025
(Indirect method)

Form B 03 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	From 1/1/2025 to 31/3/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 31/3/2024 VND'000
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Loss before tax	01		(216,133,735)	(753,832,210)
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		190,155,079	337,889,084
Allowances and provisions	03		(18,664,717)	80,431,065
Exchange losses/(profits) arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		6,081,289	(54,088,234)
Losses/(profits) from investing activities	05		28,994,159	(8,535,194)
Interest expense and borrowing fees	06		273,888,081	386,975,521
Operating profit before changes in working capital	08		264,320,156	(11,159,968)
Change in receivables and other assets	09		123,950,679	(114,868,916)
Change in inventories	10		173,889,430	230,741,741
Change in payables and other liabilities	11		(334,613,505)	(122,011,838)
Change in prepaid expenses	12		43,047,422	(1,107,002)
			270,594,182	(18,405,983)
Interest paid	14		(186,826,113)	(302,960,892)
Income tax paid	15		(216,471,064)	(11,725,365)
Net cash flows from operating activities	20		(132,702,995)	(333,092,240)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(66,839,280)	(121,525,252)
Payments for loan receivables	23		(264,000,000)	-
Term deposits received	24		-	8,110,000
Receipt of interest	27		1,069,024	2,037,585
Net cash flows from investing activities	30		(329,770,256)	(111,377,667)

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of cash flows for the period ended 31 March 2025
(Indirect method - continued)

Form B 03 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	From 1/1/2025 to 31/3/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 31/3/2024 VND'000
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from borrowings and bonds	33		1,314,268,881	1,844,820,334
Payments to settle loan principals and bonds	34		(1,765,260,314)	(1,814,165,328)
Net cash flows from financing activities	40		(450,991,433)	30,655,006
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		(913,464,684)	(413,814,901)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		1,468,795,621	974,184,354
Effect of exchange rate fluctuation on cash and cash equivalents	61		1,171,046	(808,564)
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70	7	556,501,983	559,560,889

24 April 2025

Prepared by: 


 Nguyen Thi Thanh Mai
 Chief Accountant

Reviewed by:


 Nguyen Huy Tuan
 Chief Financial Officer

Approved by:




 Ashley James McAleese
 Chief Executive Officer

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Masan High-Tech Materials Corporation (“the Company” or “MHT”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

The consolidated financial statements comprise the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”) and the Group’s interest in associate.

(b) Principal activities

The principal activity of the Company is investment holding.

The principal activities of the subsidiaries and associate are described as follows:

Subsidiaries:

Name	Address	Principal activity	Percentage of economic interests at	
			31/3/2025	1/1/2025
Direct subsidiary				
Masan Thai Nguyen Resources Company Limited (“MRTN”)	(i) Ho Chi Minh City	Investment holding	100%	100%
Indirect subsidiaries				
Thai Nguyen Trading and Investment Company Ltd (“TNTI”)	(i) Ho Chi Minh City	Investment holding	100%	100%
Nui Phao Mining Company Limited (“NPM”) (*)	(i) Thai Nguyen Province	Exploring and processing mineral	100%	100%
Masan Tungsten Limited Liability Company (“MTC”)	(i) Thai Nguyen Province	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%	100%

(i) MTC is a subsidiary of NPM. TNTI and NPM are subsidiaries of MRTN. MRTN is a subsidiary of the Company.

(*) NPM’s principal activities are to explore, exploit, mine and process tungsten, fluorite, bismuth, copper under the “Nui Phao Mining Project” in Ha Thuong Commune, Dai Tu District in Thai Nguyen Province for export and domestic sales. The “Nui Phao Mining Project” is under Investment Certificate No. 17121000026 which expires on 2 February 2044.

The percentage of economic interests represents the effective percentage of economic interests of the Company both directly and indirectly in the subsidiaries. The percentage of voting right equals the percentage of economic interests, unless otherwise indicated.

As at 31 March 2025, the Group had 1,478 employees (1/1/2025: 1,518 employees).

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company and its subsidiaries are from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Group's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement presentation purpose. All amounts have been rounded to the nearest thousand ("VND'000"), unless otherwise indicated.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest consolidated annual financial statements, unless otherwise indicated.

(a) Basis of consolidation

(i) Business combinations

Business combinations are accounted for using the purchase method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, the Group takes into consideration the potential voting rights that currently are exercisable.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Under the purchase method, the assets and liabilities of the acquired entity are consolidated using their fair values. Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in consolidated balance sheet, then amortised through to the consolidated statement of income. When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the current year after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

If the initial accounting for a business combination is incomplete by the end of the reporting period in which the combination occurs as the result of fair values of the acquiree's identifiable assets, liabilities or contingent liabilities or the cost of the combination being only provisionally determined, the Group shall account for such business combination at provisional amounts. During twelve months from the acquisition date (i.e. the measurement period), the Group shall retrospectively adjust the provisional amounts recognised at the acquisition date.

Transaction costs, other than those associated with the issue of debt or equity securities, that the Group incurred in connection with business combinations included any costs directly attributable to the combination, such as professional fees paid to accountants, legal advisers, valuers and other consultants to affect the combination. Transaction costs are capitalised into the cost of business combination. General administrative costs and other costs that cannot be directly attributed to the particular combination being accounted for are not included in the cost of the combination; they are recognised as an expense when incurred.

(ii) Subsidiaries

Subsidiaries are entities controlled by the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that currently are exercisable are taken into account. The financial statements of subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(iii) Non-controlling interests

Non-controlling interests ("NCI") are measured by their proportionate economic interest in the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group's interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. In accordance with Circular No. 202/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance providing guidance on preparation and presentation of consolidated financial statements ("Circular 202"), the difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(iv) Associates

Associates are those entities in which the Group has significant influence, but not control, over the financial and operating policies. Significant influence is presumed to exist when the Group holds between 20 and 50 percent of the voting power. Associates are accounted for using the equity method. They are initially recognised at cost, which includes transaction costs. Subsequent to initial recognition, the consolidated financial statements include the Group's share of the profit and loss of an associate, after adjustments to align the accounting policies with those of the Group, from the date that significant influence commences until the date that significant influence ceases. The carrying amount of investments in associates is also adjusted for the alterations in the investor's proportionate interest in the associates arising from changes in the associate's equity that have not been included in the income statement (such as revaluation of fixed assets, or foreign exchange translation differences, etc.).

When the Group's share of losses exceeds its interest in an associate, the carrying amount of that interest (including any long-term investments) is reduced to nil and the recognition of further losses is discontinued except to the extent that the Group has an obligation or has made payments on behalf of the investee.

(v) Transactions eliminated on consolidation

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements. However, foreign currency difference arising on intra-group monetary items, whether short-term or long-term are recorded in the consolidated statement of income. Unrealised gains and losses arising from transactions with associates are eliminated against the investment to the extent of the Group's interest in the investee.

(vi) Goodwill

Goodwill arises on the acquisition of subsidiary. Goodwill is measured at cost less accumulated amortisation. Cost of goodwill represents the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree in exchange for control of the acquire, plus any costs directly attributable to the acquisition.

When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised immediately in the consolidated statement of income.

(b) Foreign currency

Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate for assets and account transfer selling rate for liabilities at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiaries most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(c) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amount of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(d) Investments

(i) *Held-to-maturity investments*

Held-to-maturity investments are those that the Group's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at bank. These investments are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(ii) *Investments in equity instruments of other entities*

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value.

An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Group to lose their invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(e) Accounts receivable

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Factoring

Depending on market conditions and liquidity requirements, the Group enters into factoring agreements to transfer trade receivables. For factoring transactions, the Group assesses whether trade receivables can be derecognised in their entirety or not, basing on the extent to which it retains the risks and rewards of ownership of the trade receivables.

If the Group:

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- transfers substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group derecognises the receivables and recognises separately as asset or liability any rights and obligations created or retained in the transfer;
- retains substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group continues to recognise the receivables;
- neither transfers nor retains substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group determines whether it has retained control. If the Group does not retain control, it derecognises the receivables and recognises separately as assets or liabilities any rights and obligations created or retained in the transfer. If the Group retains control, it continues to recognise the receivables to the extent of its continuing involvement in the receivables.

The extent of continuing involvement in the transferred assets is the extent to which it is exposed to changes in the value of the transferred assets, which is the lower of the carrying amount of assets and the maximum amount of the consideration that the Group could be required to pay (“the guarantee amount”).

When the Group continues to recognise an asset to the extent of its continuing involvement, the Group also recognises an associated liability. The associated liability is initially measured at the guarantee amount plus the fair value of the guarantee. Subsequently the initial fair value of the guarantee is recognised in the consolidated income statement on a time proportion basis.

(f) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable mining and manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

(g) Tangible fixed assets

(i) Cost

Upon completion of the mine construction phase, the assets are transferred into “building and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets” in tangible fixed assets. Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price or construction cost, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, is normally charged to the consolidated statement of income in the year in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

If the self-constructed tangible assets have been completed and are put into used but their cost is not finalised, their historical cost will be recorded at a temporarily estimated value and they shall be adjusted with the difference after the finalised cost are approved.

Other mining assets comprise mine rehabilitation assets; and fair value of mineral reserves and mineral resources from business combination.

(ii) Depreciation

NPM: Machinery and equipment directly related to mineral processing activities and fair value of mineral reserves from business combination

Machinery and equipment (“M&E”) which are directly related to mineral processing activities and fair value of mineral reserves from business combination are depreciated on a unit-of-production method. Under this method, the depreciation bases are derived from proved and probable mineral reserves, which are estimates of the volume of ore (in tons) that can be economically and legally extracted from the Group’s mining properties, and a portion of mineral resources expected to be converted into reserves. Specifically, the depreciation bases for mining-related assets are calculated using:

- a. mineral reserves and the amount of mineral resources expected to be converted into reserves under mining specialist’s technical assessments within Nui Phao project area; and
- b. Further mineral resources that can be reprocessed from the NPM’s oxide tails cell (“OTC”).

Application of depreciation base to each mining asset class is as follows:

	Depreciation base
M&E relating to only mineral processing activities;	(a)
M&E relating to mineral processing activities, and being used in OTC retreatment	(a) and (b)
Fair value of mineral reserves from business combination	(a) and (b)

MTC: Machinery and equipment directly related to production activities

Machinery and equipment which are directly related to the deep processing of tungsten products of MTC are depreciated over its estimated useful lives on a units of production basis. The estimated total production quantity output which the tangible fixed assets are depreciated on a unit-of-production basis are as follows:

ST (Sodium Tungstate) plant	259,864 tonnes of tungsten
APT (Ammonium Paratungstate) plant	254,989 tonnes of tungsten

Others

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 40 years
▪ machinery and equipment	3 – 22 years
▪ office equipment	3 – 10 years
▪ motor vehicles	3 – 25 years
▪ other mining assets	26 years

Construction asset which are completed and put into use before construction costs being finalised, are stated at provisional cost. On the date the construction costs are finalised and approved, provisional cost shall be adjusted to finalised cost and accumulated depreciation shall not be adjusted. The subsequent depreciation charge is determined as the approved value minus the accumulated depreciation made for the period up to the approval of finalisation of fixed asset divided by the remaining depreciation period of the fixed asset according to relevant regulations.

(h) Intangible fixed assets

(i) Software

Cost of software includes:

- Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Acquired software costs are amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years;
- Cost incurred during software development phase when following conditions are met:
 - Respective costs are attributable directly to the software development stage;
 - There is well-founded expectation – verifiable by program designs, models, or the like that the Group has intention to complete the development project and use or sell it;
 - The Group will be able to implement and use the software after its development;
 - Adequate technical, financial and human resources should be available to complete the software development successfully;
 - The Group is able to measure expenditures attributable to the software development project reliably.

Developed software is amortised on a straight-line basis over period of up to four (4) years starting from the date on which the respective modules are completed.

(ii) Mining rights

The mining rights are calculated based on the remaining exploitable reserves multiplied with the price as announced by the provincial authorities in accordance with Decree 67/2019/ND-CP dated 31 July 2019 (“Decree 67”) which became effective from 15 September 2019, replacing Decree 203/2013/ND/CP dated 28 November 2013. Cost of mining rights was stated at an amount equal to the present value of mining rights fee and was capitalised and treated as an intangible asset. Amortisation of mining rights is computed on a straight-line basis over the economic life of the proved and probable mineral reserve and a portion of resources expected to be converted into reserves.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(i) Construction in progress

Construction in progress mainly represents mineral assets under development and cost of construction and machinery which have not been fully completed, installed and commissioned. It also comprises land compensation, development expenditure for mineral reserves and mineral resources, and related development expenditure. These assets qualify for capitalisation when the mineral reserves to which they relate is proven to be commercially and technically viable. They are capitalised net of proceeds from the sale of commissioning products during the development phase. On completion of construction defined as the time when the assets are brought into the condition of its intended use, all assets are reclassified to tangible fixed assets as either “buildings and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets”; or long-term prepaid expenses as “other mining costs”.

No depreciation is provided for construction in progress during the period of development, construction, installation and commissioning stages.

(j) Long-term prepaid expenses

(i) *Prepaid land costs*

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the leases from 17 to 24 years.

(ii) *Land compensation costs*

Land compensation costs comprise prepaid land lease rentals, compensation, resettlement and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land for its mining activities. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the related leases.

(iii) *Other mining costs*

Other mining costs comprise:

- Exploration, evaluation and development expenditure (including development stripping); and
- Production stripping (as described below in ‘Deferred stripping costs’).

Deferred stripping costs

In open pit mining operations, it is necessary to remove overburden and other waste materials to access ore body. Stripping costs incurred in the development phase of a mine (development stripping costs) are recorded as part of the cost of construction of the mine. All development stripping expenditure incurred during construction phase are transferred to other mining costs.

The costs of removal of the waste material during a mine’s production phase (production stripping costs) are deferred where they give rise to future benefits:

- a) It is probable that the future economic benefits will flow to the Group;
- b) The component of the ore body for which access has been improved can be identified; and
- c) The costs incurred can be measured reliably.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Production stripping costs are allocated between inventory and long-term prepaid expenses in accordance with the life of mine strip ratio of the identified components of the ore bodies.

The life of mine strip ratio represents the estimated total volume of waste, to the estimated total quantity of economically recoverable ore, over the life of the mine of the identified components of the ore bodies. These costs are recognised as long-term prepaid expenses where the current period actual stripping ratio is higher than the average life of mine strip ratio.

The development and production stripping costs are amortised systematically based on the mineral reserves and mineral resources expected to be converted to mineral reserves of the relevant components.

(iv) Incremental costs of obtaining a contract

The incremental costs of obtaining a contract are those costs that the Group incurs to obtain a contract with a customer that the Group would not have incurred if the contract had not been obtained. The Group shall capitalize incremental costs of obtaining a contract if such costs meet the following criteria:

- Only the incremental costs incurred as a result of obtaining a contract should be capitalized;
- The cost must be recoverable.

The recognised asset shall be amortised on a systematic basis matched with the transfer of the goods or services to the customer to which the asset relates.

(v) Other prepaid expenses

Other prepaid expenses include service fees which are initially stated at cost and amortised on a straight-line basis over the term of the contracts for services fees.

(k) Accounts payable and other payables

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

(l) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(i) Mining rights

In accordance with the Law on Minerals 2010, a subsidiary of the Company has an obligation to pay the government fees for mining rights grant. Mining rights is calculated based on the remaining exploitable reserves and the price to calculate the charge for granting mining rights which is defined as the prices to calculate the resource royalty in accordance with the law on resource royalty (Decree 67), at the time of determining the charge for granting mining rights.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

The prices to calculate the resource royalty are the prices applicable for the subsidiary's products which are determined by the provincial People's Committee. The conversion method is based on various parameters of the conversion coefficient under guidelines of Decree 67.

(ii) Mine rehabilitation

The mining, extraction and processing activities of the Group normally give rise to obligations for site closure or rehabilitation. Closure and rehabilitation works can include facility decommissioning and dismantling; site and land rehabilitation. The extent of work required and the associated costs are dependent on the requirements of Ministry of Natural Resources and Environment ("MONRE") and the Group's environmental policies stipulated in the Environment Impact Report.

Provisions for the cost of each closure and rehabilitation program are recognised at the time that environmental disturbance occurs. When the extent of disturbance increases over the life of an operation, the provision is increased accordingly. Costs included in the provision encompass all closure and rehabilitation activities expected to occur progressively over the life of the operation proportional to the degree of influence on the environment existing at the end of the annual accounting period.

Where rehabilitation is conducted systematically over the life of the operation, rather than at the time of closure, provision is made for the estimated outstanding continuous rehabilitation work at each reporting dates and the cost is charged to the consolidated statement of income. Routine operating costs that may impact the ultimate closure and rehabilitation activities, such as waste material handling conducted as an integral part of a mining or production process, are not included in the provision. Costs arising from unforeseen circumstances, such as the contamination caused by unplanned discharges, are recognised as an expense and liability when the event gives rise to an obligation which is probable and capable of reliable estimation.

The timing of the actual closure and rehabilitation expenditure is dependent on the life of the mine. Closure and rehabilitation provisions are measured at the expected value of future cash flows, discounted to their present value and determined according to the probability of alternative estimates of cash flows occurring for each operation. Significant judgments and estimates are involved in forming expectations of future activities and the amount and timing of the associated cash flows. Those expectations are formed based on existing environmental and regulatory requirements which give rise to a constructive obligation.

When provisions for closure and rehabilitation are initially recognised, the corresponding cost is capitalised as an asset if the related obligations for closure and rehabilitation are unavoidable to the construction of the asset. The capitalised cost of closure and rehabilitation activities is recognised in other mining assets and depreciated accordingly. The value of the provision is progressively increased over time as the effect of the discounting unwinds, creating an expense recognised in financial expenses.

Closure and rehabilitation provisions will also be adjusted for changes in estimates. These adjustments will be accounted for as a change in the corresponding capitalised cost, except where a reduction in the provision is greater than the under-depreciated capitalised cost of the related assets, in which the capitalised cost is reduced to nil and the remaining adjustment is recognised in the consolidated statement of income. Changes to the capitalised cost result in an adjustment to future depreciation. Adjustments to the estimated amount and timing of future closure and rehabilitation cash flows are a normal occurrence in light of the significant judgements and estimates involved.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(m) Bonds issued

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

(n) Equity

(i) Ordinary shares

Ordinary share capital is classified as equity. The difference between the issuance price and the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of ordinary shares are recognised as a deduction from share premium.

(ii) Other capital

Equity movements resulting from acquisition or disposal to non-controlling interests and transactions involving equity instruments were recorded in “Other capital” prior to the prospective application of Circular 202 from 1 January 2015 (Note 3(a)(iii)).

(o) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at end of the annual accounting period. Deferred tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent relating to item recognised directly in equity.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(p) Revenue

(i) Goods sold

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

In cases where the terms of the executed contractual sales agreement allow for an adjustment to the sales price based on a survey of the goods by the customer, assay results issued by a third party are preferable, unless customer's survey is within executed contractual tolerance, then sales recognition is based on the most recently determined product specifications agreed by parties.

(ii) Revenue from tolling services

Tolling services are offered to the Group's worldwide customers of the metal powder business, in which customers deliver used material or metal scraps to the Group for recycling into finished products i.e. metal powder, in exchange for a tolling fee. Revenue from tolling services is recognised in the consolidated statement of income when the goods have been processed and accepted by the buyer. Revenue from tolling services is measured based on the consideration to which the Group expects to be entitled to in the contract, which is tolling fee. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(q) Financial income and financial expenses

(i) Financial income

Financial income comprises interest income from deposits and foreign exchange gains. Interest income from deposits is recognised as it accrues in the consolidated statement of income.

(ii) Financial expenses

Financial expenses comprise interest expenses on borrowings, bonds, facility fees, financing costs, transaction costs and foreign exchange losses.

Borrowings costs comprise interest expenses on borrowings, facility fees, financing costs and transaction costs. Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the year of construction are capitalised as part of the cost of the fixed assets concerned.

(r) Leases

(i) Leased assets

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 3(g)(ii).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Group's balance sheet.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense over the term of the leases.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

(s) Earnings per share

The Group presents basic and diluted, if any, earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period. To determine the profit or loss attributable to ordinary equity holders, profit or loss for the period is allocated to the ordinary shares and participating equity instruments. This allocation is made in accordance with the rights of the other class of shares to participate in distributions if the entire profit or loss were distributed.

Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares.

(t) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group’s primary and secondary format for segment reporting is based on business segments and geographical segments respectively.

(u) Related parties

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company. Related companies refer to the immediate parent company, the high-level parent company, the ultimate parent company and their subsidiaries and associates.

(v) Comparative information

Comparative information in these consolidated financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period is included as an integral part of the current period financial statements and are intended to be read only in relation to the

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these consolidated financial statements is not intended to present the Group's consolidated financial position, results of operation or cash flows for the prior period.

4. Seasonality of operations

The Group do not have any seasonal operations of which may affect the Group operating results for the period ended 31 March 2025.

5. Changes in accounting estimates

In preparing these consolidated financial statements, the management has made several accounting estimates. Actual results may differ from these estimates. No significant changes in accounting estimates have been made since the end of the previous accounting period.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025 (continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC

dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

6. Segment reporting

(a) Business segments

The Group comprises the following business segments:

From 1/1/2025 to 31/3/2025

Segment revenue

Segment gross profit/(loss)

Unallocated expenses
Financial income
Financial expenses

Results from operating activities

Other income
Other expenses
Income tax expenses

Net loss after tax

	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Segment revenue	309,080,617	299,751,446	770,714,647	13,158,695	1,392,705,405
Segment gross profit/(loss)	144,265,454	195,658,699	(195,264,213)	1,739,906	146,399,846
Unallocated expenses					(38,512,393)
Financial income					42,843,197
Financial expenses					(338,288,824)
Results from operating activities					(187,558,174)
Other income					1,606,405
Other expenses					(30,181,966)
Income tax expenses					(5,873,500)
Net loss after tax					(222,007,235)

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025 (continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

From 1/1/2023 to 31/3/2024	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Segment revenue	188,076,552	180,170,847	2,698,896,065	22,326,046	3,089,469,510
Segment gross profit/(loss)	86,730,027	55,752,468	(253,854,509)	(2,325,191)	(113,697,205)
Unallocated expenses					(197,813,017)
Financial income					66,339,967
Financial expenses					(519,870,078)
Share of profit in associates					6,854,893
Results from operating activities					(758,185,440)
Other income					6,059,221
Other expenses					(1,705,991)
Income tax benefit					51,453,609
Net loss after tax					(702,378,601)

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025 (continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

As at 31 March 2025	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Segment assets	110,824,992	595,873,863	2,638,200,643	716,201,243	4,061,100,741
Unallocated assets					21,725,473,890
Total assets					25,786,574,631
Total liabilities					13,844,888,350
As at 1 January 2025					
Segment assets					4,095,520,110
Unallocated assets	112,709,737	603,559,239	2,651,826,789	727,424,345	22,871,006,890
Total assets					26,966,527,000
Total liabilities					14,802,833,484

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025 (continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC

dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

From 1/1/2025 to 31/3/2025	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Capital expenditure	-	1,659,391	940,209	-	2,599,600
Unallocated capital expenditure					64,239,680
Depreciation and amortisation	1,884,745	7,685,376	25,923,642	11,381,752	46,875,515
Unallocated depreciation and amortisation					143,279,564
Unallocated amortization of long-term prepaid expenses					123,684,998

From 1/1/2024 to 31/3/2024	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Capital expenditure	570,865	-	3,120,172	-	3,691,037
Unallocated capital expenditure					117,834,215
Depreciation and amortisation	2,067,787	8,486,407	146,332,104	28,045,415	184,931,713
Unallocated depreciation and amortisation					152,957,371
Unallocated amortization of long-term prepaid expenses					93,252,973

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025 (continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(b) Geographical segments

The Group comprises the following geographical segments:

As at and for the period ended 31/3/2025									
	Vietnam VND'000	Belgium VND'000	Germany VND'000	Japan VND'000	USA VND'000	China VND'000	Luxembourg VND'000	Others VND'000	Total VND'000
External revenue	324,901,404	-	328,952,494	148,717,498	88,643,327	-	-	501,490,682	1,392,705,405
Segment assets	25,284,030,941	-	195,075,347	4,676,548	43,419,899	24,767,231	28,546,508	206,058,157	25,786,574,631
Capital expenditure	66,839,280	-	-	-	-	-	-	-	66,839,280
As at and for the period ended 31/3/2024									
	Vietnam VND'000	Belgium VND'000	Germany VND'000	Japan VND'000	USA VND'000	China VND'000	Luxembourg VND'000	Others VND'000	Total VND'000
External revenue	193,703,013	1,375,608	696,787,153	131,526,078	493,464,259	811,417,574	104,213,413	656,982,412	3,089,469,510
Segment assets	29,106,902,380	-	5,582,951,338	213,310,873	852,327,410	1,685,156,628	172,502,965	2,046,207,720	39,659,359,314
Capital expenditure	101,412,843	-	11,794,431	-	-	7,082,212	-	1,235,766	121,525,252

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

7. Cash and cash equivalents

	31/3/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Cash on hand	43,271	47,051
Cash in banks	556,458,712	1,468,748,570
	<hr/> 556,501,983	<hr/> 1,468,795,621

At 31 March 2025 a part of cash with the amount of VND8,867 million (1/1/2025: VND22,539 million) was pledged with banks as security for short-term loans granted to subsidiaries (Note 19(a)).

8. Accounts receivable from customers – short-term

Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	31/3/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
<i>Third parties</i>		
Tungsten customers	438,999,264	393,731,920
Fluorspar customers	38,948,101	217,251,001
Bismuth customers	23,459,051	63,895,004
Copper customers	112,445,937	113,962,739
Other customers	463,817	879,107
	<hr/> 614,316,170	<hr/> 789,719,771

At 31 March 2025 and 1 January 2025, a part of short-term receivables was pledged with banks as security for short-term loans granted to subsidiaries (Note 19(a)).

9. Short-term loans receivables

Short-term loan receivables represent a loan to the ultimate parent company, which is unsecured and bears interest as agreed in the loan agreements.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

10. Other short-term and long-term receivables

	31/3/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Other short-term receivables		
Receivables from ultimate parent company		
Interest income receivable	1,012,603	-
Receivables from others		
Receivable for mining rights fee (a)	980,845,909	980,845,909
Receivable for insurance claim	-	9,653,040
Import tax receivable	2,075,867	2,075,867
Others	7,397,407	579,267
	<hr/> 991,331,786	<hr/> 993,154,083
Other long-term receivables		
Land compensation receivable from Thai Nguyen People's Committee (b)	1,094,091,069	1,094,091,069
Deposit paid to Environment Protection Fund (c)	104,666,261	104,666,261
Others	582,827	582,827
	<hr/> 1,199,340,157	<hr/> 1,199,340,157

- (a) Receivables for mining rights fee ("MRF") as at 31 December 2023 represents additional mining rights fee of the Nui Phao Mining Company Ltd ("NPM"), a subsidiary of the Company, for years from 2015 and relevant administrative charges that NPM paid to the authorities based on a temporary calculation by General Department of Geology and Minerals ("GDGM") under the Official Letter No. 3724/DCKS-KTDCKS dated 28 December 2018 ("Official Letter 3724") and subsequently a calculation by the Ministry of Natural Resources and Environment ("MONRE") under the Decision No. 1640/QD-BTNMT dated 23 August 2021 ("Decision 1640").

NPM does not agree with the amounts and basis of the Official Letter 3724 as the management of NPM is of the opinion that it is unreasonable and does not comply with current regulations because the price used to calculate the charge for granting mining rights (or mining right fee) ("G-price") is based on the resource royalty taxable price applicable to mineral resource products instead of royalty taxable price applicable to industrial products. In accordance with regulations of the Government's Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015 and guidance of the Ministry of Finance's Circular No. 152/2015/TT-BTC dated 2 October 2015 on Royalties, if resources that have to be processed before being sold, resource royalty taxable price equals (=) selling price of the industrial products minus (-) processing costs but not lower than the taxable price imposed by the People's Committee of the province. NPM's products are industrial products, for which the resource royalty taxable price is determined on the basis of the higher of selling price minus (-) processing costs and the taxable price imposed by the Provincial People's Committee ("PPC"). GDGM did not use the royalty taxable price applicable to industrial products; instead they used the royalty taxable price applicable to mineral resource products – tungsten ore ($0.1\% < \text{WO}_3 < 0.3\%$). Before the effective date of Official Letter 3724, NPM made payment for MRF in accordance with Decision No. 500/QD-BTNMT ("Decision 500") issued by the Ministry of Natural Resources and Environment

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(“MONRE”) on 4 March 2015, which used estimated royalty taxable price applicable to industrial products.

On 23 August 2021, MONRE has issued Decision No. 1640/QD-BTNMT or (“Decision 1640”) to determine the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculation in Decision 500 and Official Letter 3724 despite that the royalty taxable price applicable to NPM’s industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the royalty taxable price applicable to tungsten ore ($0.1\% < \text{WO}_3 < 0.3\%$) instead of the royalty taxable price applicable to industrial products, which had been highlighted by NPM before. According to Decree 67, Article 15, Point 3, in case MRF is paid on a temporary basis, if the taxable prices for calculating resource royalties announced by Provincial People’s Committees are valid and compliant with regulations on prices of minerals for determining mining right fee, those prices shall be officially applied and replace the prices used in the previous temporary payments. The management of NPM assessed that because the royalty taxable prices applied to NPM’s industrial products have not yet been determined by Thai Nguyen PPC, the G price that serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations.

NPM has also sent many letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek proper resolutions for NPM’s MRF issue. As instructed by the Prime Minister under Letter No. 978/VPCP-KTTH dated 28 February 2021, Letter No. 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021 and subsequently as further instructed by the Deputy Prime Minister under Notification No. 226/TB-VPCP dated 16 June 2023 (“Notification 226”), NPM’s MRF issue is under review by Ministry of Finance (“MOF”), MONRE and Thai Nguyen PPC. Accordingly, MRF for the Nui Phao Mining Project will be re-determined by MONRE after (1) the royalty taxable price applicable to NPM’s industrial products is finalised and officially issued by Thai Nguyen PPC; and (2) the royalty taxable price bracket for tungsten ore is issued by MOF and the royalty taxable price applicable to NPM’s tungsten ore is issued by Thai Nguyen PPC.

As disclosed in Note 33 to these consolidated financial statements, Thai Nguyen PPC, Thai Nguyen Department of Finance and relevant functional agencies are currently working together to determine the royalty taxable price applicable to NPM’s industrial products.

Management believes that NPM have adequately provided for its liabilities for MRF and that above amount temporarily paid is entitled to be refunded or off-set against future MRF liabilities based on its interpretation of relevant legislation, including regulations on the charge for granting mining rights and regulations on natural resources tax, i.e., using the price as determined in Decision 500. Accordingly, the Group accounted for the additional MRF payments and relevant administrative charges as receivables and has not recognised the additional MRF specified in Decision 1640 as liabilities. NPM’s management expects that it will be able to claim back this receivable after the royalty taxable price applicable to NPM’s industrial products is officially determined.

- (b) These represented receivables from State Treasury for the land compensation cost of the Nui Phao Mining Project which was paid to the affected residents at Ha Thuong commune, Dai Tu district, Thai Nguyen province. The amount can be netted off against annual land rental fee of future years.
- (c) NPM has obligation to deposit to Environment Protection Fund for mine closure and environment rehabilitation. In accordance with Decision No. 1536/QD-BTMMT issued by MONRE on 20 June 2019, the mine rehabilitation plan requires deposit amount to be increased to VND123,460 million. On this date, the remaining deposit of VND87,692 million are approved for annual instalment over 10 years from 2019. The future deposit instalment will be based on the annual CPI fluctuation in accordance with Circular No. 38/2015/TT-BTNMT dated 30 June 2015.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

11. Inventories

	31/3/2025		1/1/2025	
	Cost VND'000	Allowance VND'000	Cost VND'000	Allowance VND'000
Goods in transit	69,104,723	-	56,673,072	-
Raw materials	208,372,578	(24,417,976)	150,860,679	(15,311,866)
Tools and supplies	463,943,482	-	487,233,173	-
Work in progress	184,576,688	(23,666,122)	190,298,682	(22,629,126)
Finished goods	1,848,412,249	(25,719,276)	2,105,515,001	(55,886,342)
Merchandise inventories	-	-	2,963,744	-
Goods on consignment	123,248,043	(17,294,574)	78,002,842	(10,164,130)
	2,897,657,763	(91,097,948)	3,071,547,193	(103,991,464)

Included in inventories at 31 March 2025 was VND115,209 millions of raw materials, VND150,165 millions of work in progress, VND185,029 millions of finished goods, and VND123,248 millions of goods on consignment (1/1/2025: VND97,851 millions of raw materials, VND154,407 millions of work in progress, VND428,799 millions of finished goods, and VND78,003 millions of goods on consignment) carried at net realisable value.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025 (continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

12. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND'000	Machinery and equipment VND'000	Office equipment VND'000	Motor vehicles VND'000	Other mining assets VND'000	Total VND'000
Cost						
Opening balance	5,632,226,662	13,510,990,192	42,933,174	13,351,985	5,095,926,136	24,295,428,149
Transfer from construction in progress (Note 14)	-	14,446,444	-	-	-	14,446,444
Closing balance	5,632,226,662	13,525,436,636	42,933,174	13,351,985	5,095,926,136	24,309,874,593
Accumulated depreciation						
Opening balance	2,333,779,965	6,168,080,233	42,508,971	11,529,578	1,877,118,403	10,433,017,150
Charge for the period	58,493,606	95,927,006	17,652	267,780	25,810,563	180,516,607
Closing balance	2,392,273,571	6,264,007,239	42,526,623	11,797,358	1,902,928,966	10,613,533,757
Net book value						
Opening balance	3,298,446,697	7,342,909,959	424,203	1,822,407	3,218,807,733	13,862,410,999
Closing balance	3,239,953,091	7,261,429,397	406,551	1,554,627	3,192,997,170	13,696,340,836

Included in the cost of tangible fixed assets of the Group were assets costing VND160,051 million which were fully depreciated as at 31 March 2025 (1/1/2025: VND154,478 million), but which are still in active use.

At 31 March 2025, tangible fixed assets with carrying value of VND9,472 billion were pledged with banks as security for short-term loans and long-term bonds, issued by subsidiaries and the Company (1/1/2025: VND9,621 billion) (Note 19(a) and Note 19(b)).

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

13. Intangible fixed assets

	Software VND'000	Mining rights VND'000	Total VND'000
Cost			
Opening and closing balance	112,027,050	792,655,211	904,682,261
Accumulated amortisation			
Opening balance	108,923,003	358,332,524	467,255,527
Charge for the year	196,674	9,441,798	9,638,472
Closing balance	109,119,677	367,774,322	476,893,999
Net book value			
Opening balance	3,104,047	434,322,687	437,426,734
Closing balance	2,907,373	424,880,889	427,788,262

Included in the cost of intangible fixed assets were assets costing VND101,375 million which were fully amortised as at 31 March 2025 (1/1/2025: VND101,375 million), but which are still in use.

At 31 March 2025, intangible fixed assets with carrying value of VND428 billion were pledged with banks as security for short-term loans and long-term bonds issued by a subsidiary and the Company (1/1/2025: VND437 billion) (Note 19(a) and Note 19(b)).

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

14. Construction in progress

	From 1/1/2025 to 31/3/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 31/3/2024 VND'000
Opening balance	1,209,272,739	2,510,877,620
Additions during the year	18,809,915	81,975,607
Transfer to tangible fixed assets (Note 12)	(14,446,444)	(871,795,256)
Transfer to intangible fixed assets (Note 13)	-	(441,791)
Transfer to long-term prepaid expenses (Note 15)	-	(46,430,393)
Written off	(30,063,183)	-
Currency translation differences	-	(34,943)
Closing balance	<u>1,183,573,027</u>	<u>1,674,150,844</u>

During the year, borrowing costs capitalised into construction in progress amounted to VND1.5 billion (from 1/1/2024 to 31/3/2024: VND10 billion).

As at the reporting date, construction in progress of NPM with carrying amount of VND1,071 billion, have been pledged with banks as security for long-term bonds issued by the Group (Note 19(b)).

Major constructions in progress were as follows:

	31/3/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Plant, machinery and equipment	126,544,962	172,812,110
Land compensation	431,812,586	431,771,817
Site clearance, relocation infrastructure and others	231,833,586	229,070,605
Tailing dams	272,267,380	210,685,794
Other assets	121,114,513	164,932,413
	<u>1,183,573,027</u>	<u>1,209,272,739</u>

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

15. Long-term prepaid expenses

	Prepaid land cost and land compensation costs VND'000	Other mining costs VND'000	Incremental costs of obtaining contract (*) VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Opening balance	1,218,891,613	1,780,676,668	106,062,008	137,660,162	3,243,290,451
Additions	-	9,507,345	-	7,696,838	17,204,183
Amortisation for the period	(18,349,038)	(75,136,231)	-	(30,199,729)	(123,684,998)
Closing balance	1,200,542,575	1,715,047,782	106,062,008	115,157,271	3,136,809,636

(*) In September 2020, a subsidiary incurred costs to terminate its long-term offtake agreement with an existing customer in order to obtain a more favourable contract with another. This cost is incremental costs of obtaining contract, thus is capitalised and amortised on a systematic basis consistent with the transfer of the goods under the new contract.

16. Taxes payable to State Treasury

	1/1/2025 VND'000	Incurred VND'000	Paid/Offset VND'000	31/3/2025 VND'000
Value added tax	-	81,263,787	(81,263,787)	-
Import-export tax	105,107	36,033,930	(36,139,037)	-
Corporate income tax	211,848,624	7,112,278	(216,471,064)	2,489,838
Environment protection tax	-	89,529,636	(89,529,636)	-
Personal income tax	6,009,817	23,304,627	(23,146,887)	6,167,557
Natural resource tax	-	2,263,885	(2,263,885)	-
Other taxes	731,076	15,974,086	(15,991,728)	713,434
	218,694,624	255,482,229	(464,806,024)	9,370,829

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. Accrued expenses

	31/3/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Operating costs	157,406,033	399,022,169
Accrued interest payable	230,292,851	160,580,811
Accrual for land leases costs	57,579,434	56,091,971
Natural resource taxes and fees	86,191,354	97,996,628
Bonus	11,841,122	54,502,750
Accrual for construction work	230,016	4,753,210
Accrual for other financing costs	919,329	919,329
Others	7,357,198	18,160,467
	551,817,337	792,027,335

18. Other short-term payables

Other payables included the following amounts:

	31/3/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Other payables to other parties		
Usance LC payable at sight (UPAS LC) (*)	18,791,452	21,249,670
Other payables – short-term	6,162,205	3,826,992
	24,953,657	25,076,662

(*) Amounts due to local banks that issued UPAS LC to subsidiaries of Group. The outstanding balances bear fixed rates over the deferred payment period from 6 to 9 months and are secured by account receivables, part of NPM project's assets, and shares of the Company held by a related party.

Movement of these UPAS LC during the period are as follow:

	From 1/1/2025 to 31/3/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 31/3/2024 VND'000
Opening balance	21,249,670	198,592,554
Addition	2,881,843	23,484,884
Payment	(5,340,061)	(144,680,610)
Unrealized foreign exchange losses	-	988,020
Closing balance	18,791,452	78,384,848

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

19. Borrowings and bonds

(a) Short-term borrowings and bonds

	1/1/2025 Carrying amount and amount within repayment capacity (*) VND'000	Movement during the year			31/3/2025 Carrying amount and amount within repayment capacity (*) VND'000
		Additions VND'000	Payments VND'000	Unrealised foreign exchange differences VND'000	
Short-term borrowings	3,284,827,701	1,297,853,879	(1,493,729,979)	(507,232)	3,088,444,369
Current portion of long-term borrowings (19(b))	373,097,665	4,006,708	(239,838,000)	-	137,266,373
	3,657,925,366	1,301,860,587	(1,733,567,979)	(507,232)	3,225,710,742

(*) The above amounts within repayment capacity were estimated based on the assumption that the ultimate parent company will continue to provide the necessary supports to enable the Group to pay its debts as and when they fall due.

Terms and conditions of short-term borrowings at respective reporting dates were as follows:

			31/3/2025		1/1/2025
	Currency	Annual interest %	VND'000	Annual interest%	VND'000
Secured bank loan (*) (**)	VND	5.00 - 6.80	488,967,675	6.00 - 8.11	556,286,554
Secured bank loan (*) (**)	USD	4.60 - 7.68	2,211,261,569	5.50 - 8.20	2,151,538,731
Unsecured bank loan	VND	5.30 - 5.85	224,902,223	5.20 - 5.90	272,701,174
Unsecured bank loan	USD	7.30 - 8.40	163,312,902	7.30 - 8.40	304,301,242
			3,088,444,369		3,284,827,701

(*) As 31 March 2025, these short-term loans are secured by the following collaterals:

- part of a subsidiary's bank accounts (Note 7); and/or
- part of short-term account receivables of the subsidiaries (Note 8); and/or
- a number of shares issued by the Company held by a related company; and/or
- part of tangible and intangible fixed asset and construction in progress of subsidiaries (Note 12, Note 13 and Note 14).

(**) Included in the balance of secured bank borrowings as at 31 March 2025 was VND968 billion (1/1/2024: VND1,151 billion) from a local bank which is an associate of the ultimate parent company.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Long-term borrowings and bonds issued

	31/3/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Long-term borrowings and bond issued	8,693,666,202	8,940,501,608
Borrowings repayable within twelve months (Note 19(a))	(137,266,373)	(373,097,665)
	<hr/>	
Repayable after twelve months	8,556,399,829	8,567,403,943
	<hr/>	

Terms and conditions of long-term borrowings and bonds were as follows:

			31/3/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Secured bond issued	(i)	VND	8,206,397,780	8,198,117,852
Secured bank loan	(ii)	VND	487,268,422	502,545,756
Unsecured related party loan		VND	-	239,838,000
			<hr/>	
			8,693,666,202	8,940,501,608
			<hr/>	

- (i) These are non-convertible bonds issued by the Company and NPM – a subsidiary, which have interest rate to be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 4.1% to 5.25% per annum.

As at 31 March 2025, these VND denominated non-convertible bonds are secured by the following collaterals:

- a part of certain long-term assets of a subsidiary (Notes 12, Note 13 and Note 14); and/or
- a number of shares issued by the Company owed by a related company; and/or
- portion of contributed capital owned by a subsidiary; and/or
- guaranteed by the ultimate parent company.

These secured bonds were reported net of bond arrangement fees.

- (ii) These are loans from local bank which is an associate of the ultimate parent company with interest rates of 9.3% - 11%/year. These loans were secured by a portion of short-term receivables of a subsidiary, certain shares issued by the Company and owned by a related company, and a portion of assets of a subsidiary.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. Provisions – long-term

	Mine rehabilitation VND'000	Mining rights VND'000	Total VND'000
Opening balance	124,829,711	340,459,057	465,288,768
Increase during the year	1,472,991	1,420,209	2,893,200
Closing balance	126,302,702	341,879,266	468,181,968

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025 (continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

21. Changes in equity

	Share capital VND'000	Share premium VND'000	Other capital VND'000	Foreign exchange differences VND'000	Other equity funds VND'000	Undistributed profits after tax VND'000	Equity attributable to equity holders of the Company VND'000	Non-controlling interest VND'000	Total equity VND'000
Balance at 1 January 2024	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(233,846,997)	396,305,033	1,455,345,029	13,411,933,810	212,558,053	13,624,491,863
Net (loss)/profit for the period	-	-	-	-	-	(718,271,933)	(718,271,933)	15,893,332	(702,378,601)
Remeasurement of provision for pensions	-	-	-	-	48,353,089	-	48,353,089	-	48,353,089
Foreign exchange differences	-	-	-	14,809,961	-	-	14,809,961	1,157,678	15,967,639
Balance at 31 March 2024	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(219,037,036)	444,658,122	737,073,096	12,756,824,927	229,609,063	12,986,433,990
Balance at 1 January 2025	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	-	-	369,562,771	12,163,693,516	-	12,163,693,516
Net loss for the period	-	-	-	-	-	(222,007,235)	(222,007,235)	-	(222,007,235)
Balance at 31 March 2025	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	-	-	147,555,536	11,941,686,281	-	11,941,686,281

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

22. Share capital

The Company's authorised and issued share capital comprised:

	31/3/2025 & 1/1/2025	
	Number of shares	VND'000
Authorised share capital	1,099,155,420	10,991,554,200
Issued share capital		
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200
Shares in circulation		
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200
Share premium	-	1,098,259,892

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

Share premium represents the excess of the proceeds on issuance of shares over the par value.

23. Off balance sheet items

(a) Lease

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	31/3/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Within one year	9,473,006	5,776,154
Within two to five years	51,050,292	55,995,093
	60,523,298	61,771,247

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Foreign currencies

	31/3/2025		1/1/2025	
	Original currency	VND'000 equivalent	Original currency	VND'000 equivalent
USD	19,937,441	506,809,748	54,049,296	1,368,528,175
AUD	1,971	30,994	1,971	30,681

(c) Bad debts written off

	31/3/2025 and 1/1/2025 VND'000
Bad debts written off	30,294,111

(d) Capital expenditure commitments

As at 31 March 2025 the Group had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the balance sheet:

	31/3/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Approved but not contracted	66,970,580	163,544,492
Approved and contracted	690,956	9,185,115
	67,661,536	172,729,607

24. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax and export tax.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

25. Financial income

	From 1/1/2025 to 31/3/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 31/3/2024 VND'000
Interest income from deposit and loans	1,069,024	1,680,301
Foreign exchange gains	41,774,173	63,859,994
Other financial income	-	799,672
	<hr/> 42,843,197	<hr/> 66,339,967 <hr/>

26. Financial expenses

	From 1/1/2025 to 31/3/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 31/3/2024 VND'000
Interest expense	256,538,153	365,777,027
Borrowing fees	17,349,928	21,198,494
Foreign exchange losses	41,843,895	68,602,326
Others	22,556,848	64,292,231
	<hr/> 338,288,824	<hr/> 519,870,078 <hr/>

27. Selling expenses

	From 1/1/2025 to 31/3/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 31/3/2024 VND'000
Freight charges	18,065,984	40,204,132
Outside services	3,584,928	5,831,803
Depreciation expenses	-	2,319,759
Salary expenses	1,042,066	18,552,804
Others	511,619	13,682,206
	<hr/> 23,204,597	<hr/> 80,590,704 <hr/>

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

28. General and administration expenses

	From 1/1/2025 to 31/3/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 31/3/2024 VND'000
Salary expenses	7,075,981	73,317,363
Outside services	4,492,437	17,666,252
Depreciation expenses	30,010	13,703,558
Office supplies and other expenses	3,709,368	12,535,140
	<hr/> 15,307,796	<hr/> 117,222,313 <hr/>

29. Other income

	From 1/1/2025 to 31/3/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 31/3/2024 VND'000
Gain on scrap sales	1,082,400	1,842,575
Other	524,005	4,216,646
	<hr/> 1,606,405	<hr/> 6,059,221 <hr/>

30. Other expenses

	From 1/1/2025 to 31/3/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 31/3/2024 VND'000
Loss on written off of construction in progress	30,063,183	-
Others	118,783	1,705,991
	<hr/> 30,181,966	<hr/> 1,705,991 <hr/>

31. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share for the period ended 31 March 2025 was based on the loss attributable to ordinary shareholders of VND222,007 million (for the year of period ended 31 March 2024: net loss attributable to shareholders of VND718,272 million) and a weighted average number of shares of 1,099,155,420 shares (for period ended 31 March 2024: 1,099,155,420 shares), calculated as follows:

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(a) Net loss attributable to shareholders

	From 1/1/2025 to 31/3/2025	From 1/1/2024 to 31/3/2024
Net loss for the period (VND'000)	(222,007,235)	(702,378,601)
Non-controlling interest (VND'000)	-	15,893,332
Net loss attributable to ordinary shareholders (VND'000)	(222,007,235)	(718,271,933)
Weighted average number of ordinary shares (shares)	1,099,155,420	1,099,155,420
Basic losses per share (VND/share)	(202)	(653)

(b) Weighted average number of shares

	From 1/1/2025 to 31/3/2025	From 1/1/2024 to 31/3/2024
Weighted average number of ordinary shares for the period	1,099,155,420	1,099,155,420

(c) Diluted earnings per share

The Company has no dilutive potential ordinary shares.

32. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these consolidated financial statements, the Group had the following significant balances and transactions with related parties during the year.

(a) Related party balances

As at and for the period ended 31 March 2025, the Group has current and term deposit accounts at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank ("TCB"), an associate of the ultimate parent company, at normal commercial terms.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Related party transactions

Related Party	Nature of transactions	From 1/1/2025 to 31/3/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 31/3/2024 VND'000
Ultimate parent company			
Masan Group Corporation ("MSN")	Borrowings received	-	295,500,000
	Borrowings repaid	239,838,000	15,000,000
	Borrowings interest expense	1,751,803	23,828,205
	Loan granted	264,000,000	-
	Loan interest income	1,012,603	-
High-level parent company			
Zenith Investment Company Limited	Bond interest (i)	-	641,096
Intermediate parent company			
Masan Horizon Company Limited ("MH")	Borrowings interest expense	-	9,174,795
	Bond interest (i)	-	28,912,829
Ultimate parent company's subsidiaries			
Masan Consumer Corporation	Purchase of goods	336,778	202,858
	Purchase of services		
Wincommerce General Commercial Services Joint Stock Company	Bond interest (i)	90,826,336	109,214,934
	Purchase of goods	568,884	-
The Sherpa Company Limited	Bond interest (i)	15,558,596	1,293,929
Ultimate parent company's associate			
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank ("TCB") and its subsidiaries	Borrowings received	313,144,588	481,144,666
	Borrowings repaid	517,055,022	389,238,551
	Interest expense fees	29,956,581	31,655,482
	Bond interest (i)	4,653,982	391,541
Key management personnel			
	Salary, bonus and other benefits (ii)	6,033,889	5,988,899

- (i) The bonds are listed and sold to a broader group of investors pursuant to arrangement agreements.
- (ii) No board fees were paid to Board of Directors members for the period ended 31 March 2025 and 31 March 2024.

33. Contingent liabilities

As disclosed in Note 9(a), on 23 August 2021, MONRE has issued Decision 1640 to determine the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculations in Decision 500 and Official Letter 3724 despite that the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the royalty taxable price applicable to mineral resources - tungsten ore ($0.1\% < \text{WO}_3 < 0.3\%$) instead of the royalty taxable price applicable to industrial products, which had been highlighted by NPM before. The official price used to calculate MRF - G-price according to Decision 1640 is VND1,831,085 per ton whereas the temporary G-price according to Decision 500 is VND775,026 per ton. On 6 October 2021, NPM received Notification No. 3937/TB-CTTNG on payment of MRF issued by the Thai Nguyen Tax Department ("TNTD"). This notification was to inform NPM of additional MRF payable following Decision 1640 in which the additional MRF due to application of different G-prices for the period from 2015 to 2021 is VND394.5 billion. On 8 December 2021, TNTD issued Official Letter No. 4883/CTTNG-QLN requesting NPM to make payment of MRF of VND125.8 billion equivalent to the shortage of MRF payment for 2021, together with interest on late payment of VND4.1 billion.

After the issuance of Decision 1640, NPM submitted several petition letters to the Prime Minister, MONRE to request for delaying the implementation of Decision 1640 and re-determining the MRF price which is applicable to NPM's industrial products.

Management believes that NPM had adequately provided for its liabilities for MRF based on its interpretation of relevant legislation relating to mining rights and natural resources tax. The Group's management has, therefore, also sent letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek proper resolutions for NPM's MRF issue.

In 2021, as instructed by the Prime Minister under Letter No. 978/VPCP-KTTH dated 8 February 2021 and Letter No. 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021, the case is under review by MOF, MONRE, Thai Nguyen PPC and Thai Nguyen Department of Finance ("TN DOF"), subject to report to the Prime Minister and National Assembly Committee on Economy. In 2022, relevant central and provincial authorities, through a meeting chaired by GDGM, have agreed that there is an inadequacy in the royalty taxable price which serves as a basis to calculate mining rights fee for Nui Phao Mining Project. On that basis, Thai Nguyen PPC has been working with MOF and MONRE to source a technical advisor, and also instructed the Thai Nguyen Department of Finance to coordinate with relevant local departments to complete the procedures for selecting an appropriate technical advisor to develop a mechanism to determine the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products. NPM received further instructions from the Deputy Prime Minister under Notification 226, according to which, MRF for the Nui Phao Mining Project will be re-determined by MONRE after (1) the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products is finalised and officially issued by Thai Nguyen PPC; and (2) the royalty taxable price bracket for tungsten ore is issued by MOF and the royalty taxable price applicable to NPM's tungsten ore is issued by Thai Nguyen PPC. By the issuance date of this report, Thai Nguyen PPC and Department of Finance, relevant functional agencies at different levels have been still working together to determine the royalty taxable price applicable to the NPM's industrial products.

NPM's management assessed that because the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products has not yet been determined by Thai Nguyen PPC, the G price which serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations. It, therefore, believes that once the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products are available, the official MRF for Nui Phao Mine from 2015 to 2024 will be re-determined, replacing the MRF amount that stated in Decision 1640. This view of the management has been confirmed in Notification 226.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 31 March 2025
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The ultimate outcome of this MRF matter is presently not determined and may be subject to the determination of the royalty taxable price applicable to NPM's industrial products and whether MONRE agrees to recalculate the MRF in Decision 1640 using that royalty taxable price when it is determined. Accordingly, the Group has not recognised the additional MRF as stated in Decision 1640 as liabilities in the consolidated financial statements.

34. Comparative information

Comparative information was derived from the balances and amounts as at 31 December 2024 reported in the Group's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 for the balances and amounts reported in the consolidated balance sheet and the related notes; and from the balances and amounts reported in the Group's consolidated financial statements for the period ended 31 March 2024 for the balances and amounts reported in the consolidated statement of income and consolidated statement of cash flows and the related notes.

24 April 2025

Prepared by: 


Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:


Nguyen Huy Tuan
Chief Financial Officer

Approved by:


Ashley James McAleese
Chief Executive Officer


The stamp contains the text: "M.S.D.N. 0309966889", "CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-TECH MATERIALS", and "HÀNG TRADING COMPANY LIMITED".